TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-ST
Ngày 30-6-2022
"V/v chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hải Bằng.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và ông Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2021 về việc chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đào Sỹ T, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 617 đường V, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đào Sỹ H1, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 06 đường T, khu dân cư Đ, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Mạnh C – Văn phòng luật sư A, đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND thành phố Chí Linh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ – Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường UBND thành phố Chí Linh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Đào Thị L, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số nhà 01 đường L, Khu dân cư Đ, phường S, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bà Đào Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số nhà 6 đường L, khu dân cư Đ, phường S, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bà Đào Thị N, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 366 đường V, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bà Đào Thị L2, sinh ngày 12/12/1962; Địa chỉ: Số nhà 205 đường V, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bà Đào Thị H3, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số nhà 32 khu dân cư Đ, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bà Đào Thị C, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số nhà 77 khu dân cư Đ, phường S, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Bà L, bà L2, bà C ủy quyền cho ông Đào Sỹ T.

Bà T, bà N, bà H3 ủy quyền cho ông Đào Sỹ H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Đào Sỹ T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị L, bà Đào Thị L2, bà Đào Thị C trình bày:* Bố mẹ đẻ ông là cụ Đào Sỹ Đ1, sinh năm 1921 mất năm 1992 và cụ Hoàng Thị T2, sinh năm 1929, mất năm 1991. Bố mẹ ông có 8 người con gồm: ông Đào Sỹ T, bà Đào Thị T, bà Đào Thị N, bà Đào Thị H3, bà Đào Thị L, bà Đào Thị L2, bà Đào Thị C, ông Đào Sỹ H1. Cụ Đ1, cụ T2 không có con riêng, con nuôi nào khác.Trước đây, gia đình ông sống ở Phả Lại, Chí Linh. Năm 1978, gia đình ông chuyển vào Sao Đỏ, Chí Linh sống theo diện tái định cư di dân nhà máy nhiệt điện Phả Lại và được nhà nước cấp cho mảnh đất hiện nay là thửa số 490, tờ bản đồ số 12, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh. Năm 1979, bố mẹ ông xây dựng ba gian nhà ngói. Gia đình ông cùng sống tại đó. Sau khi anh chị em lập gia đình đều ra ở riêng, chỉ có ông H1 lấy vợ ở cùng bố mẹ. Năm 1987, ông H1 lấy vợ và đã được cấp đất khác nhưng ông H1 không ở mà bán cho người khác, vẫn sống cùng với bố mẹ. Cụ Đ1, cụ T2 chết đều không để lại di chúc. Ông H1 vẫn sống tại đó cho đến nay. Tháng 02 năm 2020, ông H1 đã phá một gian nhà ngói và xây dựng nhà mới. Đến lúc đó ông mới biết ông H1 đã làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất. Ông đã nhiều lần yêu cầu ông H1 dừng việc xây dựng nhưng ông H1 không đồng ý và đã hoàn thiện ngôi nhà vào tháng 11 năm 2020. Ông xác định diện tích đất tại thửa số 490, tờ bản đồ số 12, diện tích 246m^2 tại số 06 đường Thống Nhất, khu dân cư Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh là di sản của cụ Đ1, cụ T2. Anh em trong gia đình không có thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế nên việc ông H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất trên là không đúng. Vì vậy, đề nghị Tòa án:

+ Xác định diện tích 246m^2 tại thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12; địa chỉ: Số 04 đường Thống Nhất, khu dân cư Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, diện tích đo đạc thực tế là 268.4m^2 là di sản thừa kế của cụ Đào Sỹ Đ1 và cụ Hoàng Thị T2 và chia di sản của cụ Đ1, cụ T2 cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất theo quy định pháp luật. Ông, bà L, bà L2, bà C xin được nhận phần di sản bằng hiện vật và có nguyện vọng được nhận phần đất cạnh nhà chính của ông H1, trường hợp khi chia đất vào công trình thì các đồng thừa kế có trách nhiệm T toán giá trị công trình cho vợ chồng ông H1. Phần công trình còn lại không còn giá trị sử dụng các ông bà từ chối nhận.

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Chí Linh cấp ngày 06/02/2004 mang tên ông Đào Sỹ H1 và bà Nguyễn Thị H2 đối với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12 tại Số 04 đường Thống Nhất, khu dân cư Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn ông Đào Sỹ H1, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà T, bà N,*

bà H3 trình bày: Về hàng thừa kế, ông thống nhất với phần trình bày của ông T. Trước đây, gia đình ông sống ở Phả Lại, Chí Linh. Năm 1972, bà L lấy chồng và ra ở riêng. Năm 1975, ông T lấy vợ. Năm 1976, ông T tách khẩu và ra ở riêng, không sống cùng bố mẹ nữa. Năm 1977, nhà nước có chủ trương thu hồi đất xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại nên người dân ở khu vực xây dựng nhà máy phải di chuyển về nơi ở mới tại thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh để ở. Gia đình ông thuộc diện di chuyển đợt 2 năm 1978 và được phân đất ở tại khu Máy Kéo, thị trấn Sao Đỏ (nay là phố Yết Kiêu, khu dân cư Thái Học 1, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh) do ông Đào Sỹ T nhận thay. Tại thời điểm đó, vợ chồng ông T và vợ chồng bà L cũng nhận đất tái định cư tại khu vực đó (3 khuôn đất ở cạnh nhau cho thuận tiện). Cụ Đ1, cụ T2 vẫn ở chỗ làm còn các em ở cùng ông ở khu trọ. Khi đó, gia đình tôi có 8 khẩu gồm: Cụ Đ1, cụ T2 và 6 anh chị em chưa lập gia đình riêng.Khoảng cuối năm 1978, ông là gặp ông Chu Mạnh T3 (là cậu họ), là tổ trưởng nhân dân khu phố và ông Lê P là chủ tịch UBND thị trấn để xin đất. Ông đã được cắm miếng đất hiện nay ông đang sử dụng. Hiện trạng thửa đất khi đó là đất đồi rừng có độ dốc nghiêng khoảng 25 độ so với mặt đường Trần Hưng Đạo hiện nay. Sau khi nhận đất xong, ông tiến hành đánh gốc cây, bẩy đá vào từng đống và rãnh nước, hạ đất để vừa tạo mặt phẳng, vừa lấy đất đóng cay (gạch cay bằng đất đồi) để xây nhà tạm, tự đào giếng để lấy nước sử dụng, giếng sâu khoảng 15-18m. Khi đó, cụ Đ1 là công nhân hợp tác xã gạch ngói 19/8 còn cụ T2 cùng các em là bà T, bà N làm nghề buôn bán. Bà L2, bà H3, bà C khi đó còn đang đi học chỉ hỗ trợ ông công việc vặt. Từ năm 1979, bố mẹ, các em của ông ở cùng ông trên diện tích đất này. Ông là người đứng ra thuê thợ đào giếng và xây móng, đổ 2 xà bê tông, tự tay ông lấy đất đổ nền nhà. Tháng 10 năm 1979, ông thuê thợ xây nhà chính. Khi các chị em ông lấy chồng thì đã chuyển đến sinh sống cùng gia đình nhà chồng, chỉ còn ông ở cùng với bố mẹ. Như vậy thửa đất hiện nay có được là do ông đứng ra xin, bố mẹ ông và các chị em chưa lập gia đình ở cùng. Tuy nhiên, khi ông làm thủ tục để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đã kê khai trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất thừa kế của ông cha. Việc ông kê khai như vậy là không đúng bản chất sự việc.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông có ý kiếnđồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định quyền sử dụng đất là di sản thừa kế. Ông đề nghị để phần đất còn trống chưa có công trình dành cho anh chị em trong gia đình xây nhà thờ cho bố mẹ, không giao cho ai trực tiếp sử dụng mà sử dụng để thờ cúng. Phần đất còn lại có nhà của ông, bà T, bà N, bà H3 đều nhận phần di sản và tặng cho ông sử dụng, đồng thời tính công sức duy trì, tôn tạo thửa đất của ông từ năm 1978 cho đến nay. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, ông xác định nếu chia đất vào công trình thì các đồng thừa kế phải T toán trả cho vợ chồng ông giá trị công trình trên phần đất được chia vì các công trình này sẽ không còn giá trị sử dụng.

- Kết quả thẩm định tại chỗ và định giá xác định: Diện tích thửa đất hiện có tranh chấp là 268.4m^2 gồm 26m^2 đất vườn giá 85.000 đồng/m^2, 242.4m^2 đất ở giá 13.000.000 đồng/m^2; công trình trên đất gồm: nhà chính 2 tầng trị giá 893.543.000 đồng; nhà cấp 4 xây dựng năm 1979, đã sửa cơ bản toàn bộ năm 2020 trị giá

125.902.000 đồng; bán mái phía trước nhà chính trị giá 8.510.000 đồng; bán mái kèo sắt, lợp proximang trị giá 4.716.000 đồng; bán mái lợp tôn cạnh nhà chính trị giá 15.125.000 đồng; 2 trụ cổng trị giá 410.000 đồng; sân gạch đỏ trị giá 7.500.000 đồng; sân bê tông trị giá 15.030.000 đồng; móng tường giáp nhà ông Điệp trị giá 3.940.000 đồng.

- Kết quả xác minh tại UBND phường Sao Đỏ xác định: Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Đơn xin đăng ký và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tháng 11/2003, ông H1 kê khai về nguồn gốc đất "Thừa kế đất tái định cư năm 78 của bố mẹ (bố mẹ đã mất từ năm 92 về trước)". Diện tích đất theo đo đạc hiện trạng tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan đứng về phía nguyên đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX xem xét giải quyết công minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày mặc dù ông H1 khai về nguồn gốc quyền sử dụng đất nhưng trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ trong vụ án thì có căn cứ xác định quyền sử dụng đất là di sản của cụ Đ1 và cụ T2. Tuy nhiên, khi chia di sản thừa kế, đề nghị HĐXX xem xét thỏa đáng công sức của ông H1 trong việc hình thành, duy trì, quản lý khối di sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quyền sử dụng đất đang có tranh chấp là di sản của cụ Đ1, cụ T2, chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Chí Linh cấp ngày 06/02/2004 mang tên ông Đào Sỹ H1 và bà Nguyễn Thị H2 đối với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12 tại Số 04 đường Thống Nhất, khu dân cư Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

- Tại phiên tòa, đại diện của UBND thành phố Chí Linh có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX quyết định xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế: Cụ Đào Sỹ Đ1 và cụ Hoàng Thị T2 có 8 người con gồm: ông Đào Sỹ T, bà Đào Thị T, bà Đào Thị N, bà Đào Thị H3, bà Đào Thị L, bà Đào Thị L2, bà Đào Thị C, ông Đào Sỹ H1. Cụ Đ1, cụ T2 không có

con riêng, con nuôi nào khác. Cụ Đ1 chết ngày 14/5/1992, cụ T2 chết ngày 13/02/1991 đều không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2, cụ Đ1 gồm ông T, bà T, bà N, bà H3, bà L, bà L2, bà C, ông H1.

[2.2] Về di sản thừa kế: Các đương sự trong vụ án đều thống nhất diện tích 246m^{2}gồm 220m^2 đất ở và 26m^2 đất vườn tại thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12; địa chỉ: Số 06 đường Thống Nhất, khu dân cư Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, diện tích đo đạc thực tế là 268.4m^{2}gồm 242.4m^2 đất ở và 26m^2 đất vườn là di sản thừa kế của cụ Đào Sỹ Đ1 và cụ Hoàng Thị T2. Ý kiến thống nhất của các đương sự phù hợp với tài liệu thu thập được từ cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở địa pH2, phù hợp với hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 nên Hội xác định di sản thừa kế theo sự thống nhất của các đương sự.

[2.3] Về công sức quản lý, tôn tạo di sản: Ông H1 sống trên đất này từ năm 1978 cùng cụ Đ1 và cụ T2. Quá trình sử dụng đất, ông H1 có công sức trong việc cải tạo, quản lý thửa đất. Sau khi cụ T2, cụ Đ1 chết, ông H1 và bà H2 có công quản lý và bảo vệ di sản thừa kế nên có căn cứ trích trả công sức của ông H1, bà H2 bằng 38.4m^{2}đất ở (15,6%).

[2.4] Về việc chia di sản:

Di sản của cụ Đ1 và cụ T2 để lại sau khi trích công sức quản lý, duy trì thửa đất cho ông H1 còn 204m^2 đất ở và 26m^2 đất vườn. Các đương sự đều xác định cụ Đ1, cụ T2 không để lại di chúc nên di sản của cụ Đ1, cụ T2 được chia theo pháp luật cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất, mỗi suất thừa kế được hưởng 25.5m^2 đất ở và 3.25m^2 đất vườn, giá trị mỗi suất thừa kế là 331.776.000 đồng (đã làm tròn).

Do ông T, bà L, bà L2, bà C đề nghị được chia bằng hiện vật và sử dụng chung; bà T, bà N, bà H3 tặng cho phần di sản được nhận cho ông H1; ông H1 đề nghị Tòa án giao chung phần di sản được nhận, phần công sức cho ông và bà H2 sử dụng chung. Xét yêu cầu của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trên.

Về yêu cầu chia bằng hiện vật: Ông H1 đề nghị tiếp tục sử dụng phần đất có ngôi nhà ông xây dựng năm 2020, ông T, bà L, bà L2, bà C đề nghị được sử dụng phần đất cạnh nhà chính của ông H1. Xét nguyện vọng của các đương sự và căn cứ Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử quyết định giao cho ông T, bà L, bà L2, bà C sử dụng diện tích đất là 120m^2, trong đó có 11.6m^2 đất vườn, 108.4m^2 đất ở trị giá 1.410.186.000 đồng; giao cho ông H1, bà H2 sử dụng diện tích đất là 148.4m^2, trong đó có 14.4m^2 đất vườn, 134m^2 đất ở. Do giá trị phần hiện vật giao cho ông T, bà L, bà L2, bà C lớn hơn giá trị kỉ phần được nhận nên ông T, bà L, bà L2, bà C phải trả lại cho ông H1 phần giá trị chênh lệch là 1.410.186.000 đồng - 331.776.000 đồng x4 = 83.082.000 đồng.

[2.5] Về công trình trên đất: Các đương sự thống nhất toàn bộ các công trình, tài sản trên đất hiện nay là của ông H1, bà H2. Trên phần đất, ngôi nhà cấp 4 có cạnh bám mặt đường là 6.04m nên khi chia bằng hiện vật sẽ chia vào ngôi nhà, các đương sự trong vụ án đều thống nhất việc chia vào ngôi nhà cấp 4 sẽ làm cho

ngôi nhà không còn giá trị và đề nghị Tòa án xem xét nếu phần ngôi nhà cấp 4 nằm trên phần đất của ai thì người đó sẽ tự quản lý, định đoạt nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự. Các công trình trên phần đất giao cho ông T, bà L, bà L2, bà C gồm: bán mái kèo sắt, lợp proximang trị giá 4.716.000 đồng; bán mái lợp tôn cạnh nhà chính trị giá 15.125.000 đồng; sân bê tông trị giá 15.030.000 đồng; móng tường giáp nhà ông Điệp trị giá 3.940.000 đồng; nhà cấp 4 xây dựng trị giá 125.902.000 đồng. Tổng bằng 164.713.000 đồng. Các đương sự thống nhất xác định các công trình này không còn giá trị nếu phải di dời, tháo dỡ. Các ông T, bà L, bà L2, bà C cũng không có nhu cầu sử dụng các công trình này vì không phù hợp với mục đích sử dụng sau khi được chia di sản thừa kế. Hội đồng xét xử xác định những người được hưởng di sản đều phải có trách nhiệm T toán phần giá trị các công trình trên đất này này cho ông H1, bà H2 theo tỷ lệ di sản được nhận. Do Bà T, bà N, bà H3 đã tặng cho phần di sản được nhận cho ông H1 nên không phải trả phần giá trị công trình này. Ông T, bà L, bà L2, bà C có trách nhiệm trả cho ông H1, bà H2 tương đương ½ giá trị công trình trên đất bằng 82.356.500 đồng.

[2.6] Do xác định thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12, tại khu cư Hưng Đạo, thị trấn Sao Đỏ, thành phố Chí Linh là di sản thừa kế của cụ Đào Sỹ Đ1 và cụ Nguyễn Thị T2 nên việc UBND huyện Chí Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông H1, bà H2 là không đúng đối tượng. Mặt khác, sau khi phân chia di sản thừa kế, quyền sử dụng đất có sự thay đổi về chủ sử dụng đất. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Chí Linh cấp cho ông H1, bà H2.

[3]. Về án phí: Ông T, ông H1, bà H2, bà L, bà T, bà N được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà L2, bà H3, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 16.588.800 đồng. Do bà H3 đã tặng cho phần di sản cho ông H1 nên ông H1 có trách nhiệm chịu nghĩa vụ nộp án phí dân sự thay bà H3.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông H1, ông T mỗi người phải chịu ½ chi phí thẩm định, định giá là 6.000.000 đồng. Do ông T đã nộp toàn bộ nên ông H1 phải có trách nhiệm T toán trả cho ông T số tiền 3.000.000 đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 649, Điều 651, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Sỹ T về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Đào Sỹ Đ1 và cụ Hoàng Thị T2 theo quy định pháp luật. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Chí Linh cấp ngày 06/02/2004 mang tên ông Đào Sỹ H1 và bà Nguyễn Thị H2 đối với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12 tại Số 04 đường Thống Nhất, khu dân cư Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. Di sản thừa kế của cụ Đào Sỹ Đ1 và cụ Hoàng Thị T2 là quyền sử dụng đất diện tích 268.4m^2 gồm 242.4m^2 đất ở và 26m^2 đất vườn.

Trích trả công sức quản lý, duy trì giá trị di sản cho ông Đào Sỹ H1 và bà Nguyễn Thị H2 bằng 38.4m^2 đất ở.

Di sản của cụ Đ1, cụ T2 còn lại để phân chia là còn 204m^2 đất ở và 26m^2 đất vườn.

3. Di sản của cụ Đ1, cụ T2 phân chia cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất gồm ông Đào Sỹ T, ông Đào Sỹ H1, bà Đào Thị L, bà Đào Thị L2, bà Đào Thị T, bà Đào Thị N, bà Đào Thị H3, bà Đào Thị C, mỗi suất thừa kế được hưởng 25.5m^2 đất ở và 3.25m^2 đất vườn, giá trị mỗi suất thừa kế là 331.776.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà T, bà N, bà H3 tặng cho phần di sản được nhận cho ông Đào Sỹ H1.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà L, bà L2, bà C về việc đề nghị Tòa án giao chung phần di sản bằng hiện vật.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông H1 về việc giao toàn bộ phần di sản, công trình trên đất cho ông H1, bà H2.

4. Giao cho ông Đào Sỹ H1 và bà Nguyễn Thị H2 sử dụng 148.4m^2 đất được giới hạn bởi các điểm A2B1B2A3, trong đó có 134m^2 đất ở, 14.4m^2 đất vườn và tài sản trên đất gồm nhà chính 2 tầng, bán mái phía trước nhà chính, 2 trụ cổng.

5. Giao cho ông Đào Sỹ T, bà Đào Thị L, bà Đào Thị L2, bà Đào Thị C sử dụng 120m^2 được giới hạn bởi các điểm A1B1B2A4A5A6A7A8A9, trong đó có 108.4m^2 đất ở, 11.6m^2 đất vườn và công trình trên đất gồm: mái proximang, mái tôn, sân bê tông, tường móng giáp nhà ông Điệp.

Ông T, bà L, bà L2, bà C phải trả cho ông H1, bà H2 giá trị phần tài sản trên đất là 82.356.500 đồng; phần chênh lệch giá trị tài sản được nhận là 83.082.000 đồng. Tổng bằng 165.438.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Các đương sự được quyền sở hữu đối với các công trình, tài sản trên phần đất được chia.

7. Về án phí: Ông T, ông H1, bà H2, bà L, bà T, bà N được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà L2, bà C, ông H1 (nộp thay bà H3) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.588.800 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá: Ông H1 phải chịu ½ số tiền chi phí thẩm định, định giá, ông H1 phải hoàn trả cho ông T 3.000.000 đồng.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo

quy định tại các điều: 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ, TA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hải Bằng